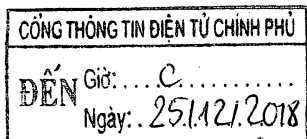


CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 165/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ ĐỊNH**
Về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;**Chính phủ ban hành Nghị định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.***Chương I**
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong phạm vi pháp luật cho phép.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính” là giao dịch điện tử giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các loại hoạt động nghiệp vụ: ngân sách nhà nước, ngân quỹ nhà nước, thuế, phí, lệ phí, thu khác của ngân sách nhà nước, dự trữ nhà nước, tài sản công, các quỹ tài chính nhà nước, đầu tư tài chính, tài

chính doanh nghiệp, tài chính hợp tác xã, hải quan, kế toán, quản lý nhà nước về giá, chứng khoán, dịch vụ tài chính, dịch vụ kế toán, dịch vụ kiểm toán, kinh doanh bảo hiểm và các dịch vụ tài chính khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính. Việc thực hiện các hoạt động nghiệp vụ này theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. “Pháp luật chuyên ngành” là pháp luật về ngân sách nhà nước; thuế; phí và lệ phí; quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; quản lý nợ công; hải quan; dự trữ nhà nước; tài sản công; kế toán; giá; chứng khoán; kiểm toán độc lập; kinh doanh bảo hiểm và pháp luật tài chính khác.

3. “Chứng từ điện tử trong hoạt động tài chính” (gọi tắt là “chứng từ điện tử”) là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử khi thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính; bao gồm chứng từ, báo cáo, hợp đồng, thỏa thuận, thông tin giao dịch, thông tin thực hiện thủ tục hành chính và các loại thông tin, dữ liệu khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. “Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi tạo chứng từ điện tử” là cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo hoặc gửi một chứng từ điện tử trước khi chứng từ điện tử đó được lưu giữ nhưng không bao hàm người trung gian chuyển chứng từ điện tử. Việc xác định cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi tạo chứng từ điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật giao dịch điện tử.

5. “Chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính” (sau đây gọi tắt là “chủ quản hệ thống thông tin”) là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý trực tiếp đối với hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

6. “Cơ quan tài chính” là một trong các cơ quan sau:

a) Bộ Tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ có chức năng quản lý nhà nước trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính;

b) Cơ quan chuyên môn tham mưu quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính thuộc Ủy ban nhân dân các cấp (cơ quan tài chính địa phương).

7. “Dịch vụ người trung gian trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính” là dịch vụ đại diện (một phần hoặc toàn bộ) cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc gửi; nhận; lưu trữ; hỗ trợ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử; xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử của các bên tham gia giao dịch điện tử.

8. “Hủy hiệu lực của chứng từ điện tử” là biện pháp làm cho chứng từ điện tử không còn giá trị sử dụng trên hệ thống thông tin.

9. “Tiêu hủy chứng từ điện tử” là biện pháp làm cho chứng từ điện tử không còn tồn tại trên hệ thống thông tin, không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin đã được chứa trong chứng từ điện tử.

10. “Niêm phong chứng từ điện tử” là biện pháp bảo đảm toàn vẹn của thông tin chứa trên chứng từ điện tử, không thể sửa đổi, sao chép, di chuyển trái phép, hủy hiệu lực hay tiêu hủy từ thời điểm bắt đầu đến khi kết thúc quá trình niêm phong.

11. “Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính” (gọi tắt là “hệ thống thông tin”) là hệ thống thông tin theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật giao dịch điện tử được cung cấp, sử dụng để thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

12. “Xác thực” là việc xác minh trên hệ thống thông tin nhằm bảo đảm người đang thực hiện giao dịch điện tử là người được thực hiện giao dịch này hoặc thực hiện việc kiểm tra chữ ký số trên chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật về chứng thực chữ ký số.

13. “Mã xác thực” là chuỗi ký tự (chữ số, chữ cái, dấu, ký tự đặc biệt) được hệ thống thông tin tạo ra hoặc ghi nhận để gắn với người thực hiện giao dịch điện tử tại mỗi lần thực hiện giao dịch nhằm phục vụ việc xác thực.

14. “Xác thực bằng sinh trắc học” là việc xác thực được thực hiện bằng cách sử dụng các đặc điểm sinh học của con người có tỷ lệ trùng nhau rất thấp (theo sự công nhận của khoa học kỹ thuật tại thời điểm áp dụng biện pháp này).

15. “Mã định danh của chứng từ điện tử” là mã vạch hoặc chuỗi số, chữ cái gắn với chứng từ điện tử để xác định duy nhất chứng từ điện tử trên hệ thống thông tin, phục vụ cho việc truy vấn thông tin về chứng từ điện tử.

Điều 4. Nguyên tắc giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Luật giao dịch điện tử; quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định pháp luật liên quan.

2. Giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính thuộc thủ tục hành chính phải tuân thủ quy định của pháp luật về thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến.

3. Việc sử dụng chứng thư số và chữ ký số trong giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải tuân thủ quy định của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Giá trị pháp lý của chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về quản lý nhà nước, phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành. Hình thức thể hiện, việc khởi tạo, gửi, nhận chứng từ điện tử và giá trị pháp lý của chứng từ điện tử được thực hiện theo Luật giao dịch điện tử.

2. Chứng từ điện tử có giá trị là bản gốc khi được thực hiện một trong các biện pháp sau:

a) Chứng từ điện tử được ký số bởi cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi tạo chứng từ điện tử và cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm liên quan theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

b) Hệ thống thông tin có biện pháp bảo đảm toàn vẹn chứng từ điện tử trong quá trình truyền gửi, nhận, lưu trữ trên hệ thống; ghi nhận cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã khởi tạo chứng từ điện tử và cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm liên quan đã tham gia xử lý chứng từ điện tử và áp dụng một trong các biện pháp sau để xác thực cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi tạo chứng từ điện tử và cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm liên quan tham gia xử lý chứng từ điện tử: xác thực bằng chứng thư số, xác thực bằng sinh trắc học, xác thực từ hai yếu tố trở lên trong đó có yếu tố là mã xác thực dùng một lần hoặc mã xác thực ngẫu nhiên.

c) Biện pháp khác mà các bên tham gia giao dịch thống nhất lựa chọn, bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu, tính xác thực, tính chống chối bỏ, phù hợp với quy định của Luật giao dịch điện tử.

Điều 6. Chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử

1. Phương thức chuyển đổi từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử:

a) Chứng từ giấy được chuyển thành điện tử bằng hình thức sao chụp và chuyển thành tệp tin trên hệ thống thông tin, hoặc

b) Nội dung của chứng từ giấy được chuyển thành dữ liệu để lưu vào hệ thống thông tin.

2. Chứng từ điện tử được chuyển đổi từ chứng từ giấy phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Phản ánh đầy đủ nội dung của chứng từ giấy;
- b) Cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức thực hiện (hoặc chịu trách nhiệm về) việc chuyển đổi chứng từ giấy thành chứng từ điện tử ký số trên chứng từ điện tử sau khi được chuyển đổi từ chứng từ giấy hoặc được xác thực bằng một trong các biện pháp xác thực quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 của Nghị định này.

3. Chứng từ điện tử được chuyển đổi từ chứng từ giấy có giá trị như chứng từ giấy trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

Điều 7. Chuyển từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể in chứng từ điện tử do cơ quan, tổ chức, cá nhân đó khởi tạo và chủ quản hệ thống thông tin có thể in chứng từ điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân do mình quản lý từ hệ thống thông tin để lưu trữ, đối chiếu thông tin hoặc xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thông tin về chứng từ hoặc cung cấp cho các cơ quan, tổ chức có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin trong phạm vi quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể yêu cầu chủ quản hệ thống thông tin xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử dưới dạng giấy để xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thông tin về chứng từ hoặc cung cấp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin trong phạm vi quy định của pháp luật. Việc yêu cầu và xác nhận này khi được thực hiện tại cơ quan nhà nước phải tuân thủ quy định, trình tự, thủ tục về cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

3. Chứng từ giấy được chuyển đổi từ chứng từ điện tử phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Phản ánh đầy đủ, chính xác nội dung của chứng từ điện tử;
- b) Có thông tin thể hiện chứng từ đã được xử lý trên hệ thống thông tin và tên của hệ thống thông tin hoặc tên của chủ quản hệ thống thông tin;
- c) Có mã định danh của chứng từ điện tử để phục vụ việc tra cứu, xác minh thông tin hoặc có họ tên, chữ ký của người thực hiện chuyển đổi;
- d) Có con dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi trong trường hợp phải thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa các bên giao dịch.